

Vĩnh Hòa, ngày 05 tháng 10 năm 2024

BIÊN BẢN

**Về việc công khai bản đối chiếu tài chính
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa
Quý III năm 2024**

Thời gian: vào lúc 8h30, ngày 05 tháng 10 năm 2024

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý III năm 2024 về các khoản thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa, các khoản chi khác, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- Đ/c Phạm Văn Giới – Hiệu trưởng
- Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán

Nội dung:

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách quý 3 năm 2024

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 05/10/2024 đến hết ngày 04/11/2024.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

KẾ TOÁN



Lê Thị Ái



Nguyễn Thị Hoa Mơ

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Giới

Vĩnh Hòa, ngày 5 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện QIII/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.570.090.630	3.110.144.045	121,01	95,115
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.570.090.630	3.110.144.045	121,01	95,115
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	2.405.090.630	3.140.294.045	130,57	139,48
6000	Tiền lương	1.210.680.000	1.648.506.000	136,16	133,756
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	1.210.680.000	1.648.506.000	136,16	133,756
6050	Lương Hợp Đồng	72.825.480	70.138.120	96,31	96,310
6051	Lương BV, PV	72.825.480	70.138.120	96,31	96,310
6100	Phụ cấp lương	528.906.499	779.409.202	147,36	132,886
6101	Phụ cấp chức vụ	13.770.000	19.188.000	139,35	109,333
6107	Phụ cấp độc hại	1.080.000	1.404.000	130,00	130,000
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	299.519.899	466.741.080	155,83	132,269
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2.160.000	2.808.000	130,00	130,000
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên	212.376.600	289.268.122	136,21	135,896
6250	Phúc lợi tập thể	2.489.000	1.876.000	75,37	
6253	Phép	1.250.000	1.876.000	150,08	
6299	Nước uống giáo viên	1.239.000		-	
6300	Các khoản đóng góp	337.654.251	459.332.937	136,04	134,544
6301	Bảo hiểm xã hội	251.444.655	342.056.444	136,04	134,407
6302	Bảo hiểm y tế	43.104.798	58.638.247	136,04	134,407
6303	Kinh phí công đoàn	28.736.532	39.092.164	136,04	134,407
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.368.266	19.546.082	136,04	137,710
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	54.850.000	7.800.000	-	87
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ		7.800.000		86,667
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	29.975.000	20.438.159	68,18	249,530
6501	Thanh toán tiền điện	24.000.000	10.978.784	45,74	153,750
6502	Tiền nước	875.000	459.375	52,50	43,750
6503	Tiền nhiên liệu	600.000		-	

6504	Thanh toán tiền VSMT	4.500.000	9.000.000	200,00	
6550	Vật tư văn phòng	28.800.000	30.325.755	105,30	138,940
6551	Văn phòng phẩm, mực in	12.000.000	7.266.155	60,55	371,101
6552	Mua sắm CCDC	7.800.000	2.182.800	27,98	
6559	VTVP khác	9.000.000	20.876.800	231,96	105,075
6600	IT tuyên truyền liên lạc	9.400.000	5.552.872	59,07	256,37
6601	Cước phí điện thoại	1.800.000	132.000	7,33	
6605	Kết nối internet, cáp truyền hình	2.100.000	5.420.872	258,14	258,14
6608	Sách báo, tạp chí TV	5.500.000		-	0,00
6650	Hội nghị	2.826.000	-	-	
6651	In, mua tài liệu	1.000.000		-	
6699	Chi phí khác	1.826.000		-	
6700	Công tác phí	46.860.000	28.795.000	61,45	225,419
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	10.620.000	5.153.000	48,52	
6702	Phụ cấp công tác phí	21.240.000	9.342.000	43,98	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.000.000	11.300.000	125,56	
6704	Khoản công tác phí	6.000.000	3.000.000	50,00	40,00
6750	Chi phí thuê mướn	29.089.400	18.079.200	62,15	105,983
6757	Thuê lao động	17.339.400	18.079.200	104,27	105,983
6799	Thuê mướn khác	2.500.000		-	
6900	Chi SCTX TSCĐ	48.000.000	-	-	#DIV/0!
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng khác(phòng cháy chữa cháy,Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn)	9.000.000		-	
6907	Nhà cửa	3.000.000		-	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.000.000		-	
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước ...	9.000.000		-	
6949	Sửa chữa TS và CT hạ tầng cơ sở khác	12.000.000		-	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	56.335.000	69.526.000	123,42	243,345
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	13.000.000	11.515.000	88,58	154,129
7049	Chi khác	43.335.000	58.011.000	133,87	274,934
7750	Chi Khác	1.250.000	514.800	41,18	130,000
7756	Phí	1.250.000	514.800	41,18	130,000
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	165.000.000	(30.150.000)	(18,27)	#DIV/0!
6150	Hỗ trợ khác cho học sinh	43.750.000	30.150.000	68,91	#DIV/0!
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	33.750.000	30.150.000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	23.370.000	27.596.960	118,09	123,869
6449	Chi khác	23.370.000	27.596.960	118,09	123,869
6750	Chi phí thuê mướn	5.000.000	-	-	
6758	Thuê đào tạo cán bộ	5.000.000		-	
7750	Chi khác	160.000.000	(30.150.000)	(18,84)	#DIV/0!
7799	Chi kẾc	160.000.000	(30.150.000)	(18,84)	0,000

Kế toán



Lê Thị Ái

Ngày tháng năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Giới

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Mã ĐVQHNS: 1032947

Mã cấp NS: 3



Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 03/10/2024 17:38:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KENN Phú Giáo - Bình Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	892.876.000	-13.082.000	779.794.000	779.794.000	27.596.960	387.226.360	0	0	0	392.567.640
13	073	00000	0	9.922.303.000	652.393.000	10.574.696.000	10.574.696.000	3.140.294.645	7.994.494.621	0	0	0	2.580.201.379
14	073	00000	22.336.000	0	0	-22.336.000	0	0	0	0	0	0	0
Cộng:			22.336.000	10.815.179.000	639.311.000	11.332.154.000	11.354.490.000	3.167.891.605	8.381.720.981	0	0	0	2.972.769.019
Phần KBNN ghi:													

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 03/10/2024 17:38:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giáo - Bình Dương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Ái
Ngày ký: 02/10/2024 15:08:09
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Người ký: Phạm Văn Giã
Ngày ký: 02/10/2024 16:42:57
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Vũ Thị Hoa Nhài

Lê Thị Ái

Phạm Văn Giới

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà
Mã DVQHNS: 1032947
Mã cấp NS: 3

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhà
Ngày ký: 04/10/2024 14:44:03
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KSNV Phú Giáo - Bình
Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỔI CHIỀU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	1.648.506.600	4.106.414.520	1.648.506.600	4.106.414.520
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	70.138.120	191.513.920	70.138.120	191.513.920
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	19.188.000	41.418.000	19.188.000	41.418.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	1.404.000	3.564.000	1.404.000	3.564.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	466.741.080	1.166.489.280	466.741.080	1.166.489.280
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	2.808.000	7.128.000	2.808.000	7.128.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	289.268.122	723.537.564	289.268.122	723.537.564
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	073	6253	00000	0	0	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	342.056.444	852.077.735	342.056.444	852.077.735
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	58.638.247	146.070.468	58.638.247	146.070.468
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	39.092.164	97.380.311	39.092.164	97.380.311
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	19.546.082	48.690.156	19.546.082	48.690.156
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	073	6404	00000	0	0	7.800.000	15.000.000	7.800.000	15.000.000
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	10.978.784	46.504.008	10.978.784	46.504.008
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	459.375	1.522.500	459.375	1.522.500
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000

Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000		0	0		7.266.155	24.415.926	7.266.155	24.415.926
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000		0	0		2.182.800	2.182.800	2.182.800	2.182.800
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000		0	0		20.876.800	100.791.680	20.876.800	100.791.680
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000		0	0		132.000	439.898	132.000	439.898
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	073	6605	00000		0	0		5.420.872	7.419.260	5.420.872	7.419.260
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viên	13	073	6608	00000		0	0		0	8.816.700	0	8.816.700
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000		0	0		5.153.000	7.132.000	5.153.000	7.132.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000		0	0		9.342.000	11.868.000	9.342.000	11.868.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000		0	0		11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000		0	0		3.000.000	8.500.000	3.000.000	8.500.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000		0	0		18.079.200	23.639.400	18.079.200	23.639.400
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000		0	0		0	700.000	0	700.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000		0	0		0	7.007.955	0	7.007.955
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000		0	0		0	12.429.900	0	12.429.900
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000		0	0		11.515.000	29.429.996	11.515.000	29.429.996
Chi khác	13	073	7049	00000		0	0		58.011.000	201.117.844	58.011.000	201.117.844
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000		0	0		0	53.000.000	0	53.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000		0	0		514.800	1.196.800	514.800	1.196.800
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000		0	0		0	24.920.000	0	24.920.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000		0	0		30.150.000	30.150.000	30.150.000	30.150.000
Chi khác	12	073	6449	00000		0	0		27.596.960	71.969.360	27.596.960	71.969.360
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000		0	0		0	9.020.000	0	9.020.000
Chi các khoản khác	12	073	7799	00000		0	0		-30.150.000	276.087.000	-30.150.000	276.087.000
Cộng:						0	0		3.167.891.605	8.381.720.981	3.167.891.605	8.381.720.981

Phần KBBN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhà
Ngày ký: 04/10/2024 14:14:03
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phụ Cầm - Bình Dương

Vũ Thị Hoa Nhà

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Ái

Ngày ký: 05/10/2024 08:56:11
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Lê Thị Ái

Người ký: Phạm Văn Giới

Ngày ký: 11/10/2024 08:38:31
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Phạm Văn Giới